

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2049/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/5/2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Hiền

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Phòng
- Bà Đỗ Thị Kiều Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2654/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2471/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1980

Địa chỉ: 2 Đường B, tổ F, khu phố Ô, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1978

Địa chỉ: 2 Đường B, tổ F, khu phố Ô, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/10/2023 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị Thu N trình bày như sau:

Bà **Trần Thị Thu N** và ông **Nguyễn Quốc T1** sống chung với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận B (nay là phường A, thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 2/99 ngày 17 tháng 5 năm 1999.

Trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn giữa ông bà ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân do ông **T1** tính tình gia trưởng, bảo thủ, không quan tâm đến vợ con. Ông **T1** còn chơi bài bạc gây nợ nần, lấy tiền của gia đình đi làm gì bà **N** cũng không được biết, hỏi thì ông **T1** nói là làm ăn nhưng không nói là làm gì, xong rồi gây nợ nần nhiều lần bà **N** phải trả thay, đã nhiều lần như vậy nên bà **N** không còn niềm tin vào ông **T1**. Bà **N** có khuyên nhủ ông **T1** thay đổi tính cách, chăm lo làm ăn nhưng ông **T1** vẫn không sửa đổi, vẫn chứng nào tật nấy. Đến nay, bà **N** không còn tình cảm gì với ông **T1**, không muốn kéo dài cuộc hôn nhân này nữa nên bà **N** yêu cầu được ly hôn với ông **Nguyễn Quốc T1**.

- Về con chung: Có 01 con chung tên **Nguyễn Trần Anh T2**, sinh ngày 11/11/2000, con đã thành niên, hiện nay cháu đã công việc làm.

- Về tài sản chung: Bà **N** trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà **N** trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông **Nguyễn Quốc T1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đến làm việc, Thông báo tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia các phiên toà xét xử nhưng ông **T1** vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và vắng mặt tại các phiên toà xét xử không có lý do.

Tại phiên toà, bà **Trần Thị Thu N** vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến trình bày như trên.

Ông **Nguyễn Quốc T1** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà để tham gia các phiên toà xét xử nhưng ông **T1** vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện việc cấp, tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và tiến hành giải quyết vụ án đúng nhiệm vụ, quyền hạn, đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Đại diện Viện kiểm

sát nhận định yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà **Trần Thị Thu N** và ông **Nguyễn Quốc T1** sống chung và có đăng ký kết hôn với nhau. Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông **T1**, đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông **Nguyễn Quốc T1** có nơi cư trú tại **thành phố T** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông **Nguyễn Quốc T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **Nguyễn Quốc T1** theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Bà **Trần Thị Thu N** và ông **Nguyễn Quốc T1** tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999 và có đăng ký kết hôn. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 2/99 ngày 17 tháng 5 năm 1999 do Ủy ban nhân dân phường B, Quận B (nay là phường A, thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **Trần Thị Thu N** và ông **Nguyễn Quốc T1** thì có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà **N** và ông **T1** là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy rằng cuộc sống chung giữa bà **N** và ông **T1** thực tế có xảy ra nhiều mâu thuẫn, thiếu sự quan tâm đến nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Nay bà **N** xác định không còn tình cảm với ông **T1**, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài và đã nộp đơn yêu cầu được ly hôn với ông **T1**. Ông **T1** không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà **N** và cũng không quan tâm đến việc hoà giải, hàn gắn gia đình. Do đó, đã có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà **N** và ông **T1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Trần Thị Thu N.**

Bà **N** và ông **T1** có 01 con chung tên **Nguyễn Trần Anh T2**, sinh ngày 11/11/2000, đã thành niên.

Về tài sản chung: Bà **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà **N** xác định không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà **Trần Thị Thu N** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị Thu N** được ly hôn với ông **Nguyễn Quốc T1**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyền số 2/99 ngày 17 tháng 5 năm 1999 do Ủy ban nhân dân phường B, Quận B (nay là phường A, thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà **Trần Thị Thu N** và ông **Nguyễn Quốc T1** không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Có 01 con chung tên **Nguyễn Trần Anh T2**, sinh ngày 11/11/2000, đã thành niên.

- Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

- Nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Trần Thị Thu N** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà **N** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0006193 ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, bà **Trần Thị Thu N** đã nộp đủ án phí.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- UBND phường An Khánh,
Tp.Thủ Đức;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thu Hiền